

## MÔN TOÁN 6

### \* HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC TUẦN 4

### BÀI 7: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2 VÀ 5

#### PHẦN 1: PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<b>Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp</b>	<b>BÀI 7: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2 VÀ 5</b>
<b>1. Đặt vấn đề, đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi</b>	<u>Câu hỏi:</u> 1/ Phân biệt chữ số tận cùng, chữ số chẵn, chữ số lẻ, nhận biết dấu hiệu chia hết cho 2? 2/ Nhận biết dấu hiệu chia hết cho 5?
<b>2. Nội dung bài</b>	1/ Nhận biết dấu hiệu chia hết cho 2? *Các số có chữ số tận cùng là <b>0; 2; 4; 6; 8</b> ( tức là <b>chữ số chẵn</b> ) thì chia hết cho 2 và chỉ những số đó mới chia hết cho 2 2/ Nhận biết dấu hiệu chia hết cho 5? *Các số có chữ số tận cùng là <b>0 hoặc 5</b> thì chia hết cho 5 và chỉ những số đó mới chia hết cho 5
<b>3. Luyện tập</b>	<b>Ví dụ 1:</b> Thay dấu * bởi các chữ số để $\overline{17*}$ a) chia hết cho 2 b) không chia hết cho 2 <b>Giải</b> a. * là: 0;2;4;6;8 b. * là: 1;3;5;7;9 <b>Ví dụ 2:</b> Thay dấu * bởi các chữ số để $\overline{186*}$ a. Chia hết cho 5 b. Chia hết cho cả 2 và 5 c. Chia hết cho 2 mà không chia hết cho 5 <b>Giải</b> a. * là: 0;5 b. * là: 0 c. * là : 2;4;6;8

#### PHẦN 2: TÀI LIỆU HỌC TẬP.

### BÀI 7: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2 VÀ 5

#### 1. Dấu hiệu chia hết cho 2

Các số có chữ số cuối là 0; 2; 4; 6; 8 ( tức là chữ số chẵn ) thì chia hết cho 2 và chỉ những số đó mới chia hết cho 2

Ví dụ 1: Thay dấu \* bởi các chữ số để  $\overline{17*}$

a. chia hết cho 2

b. không chia hết cho 2

#### **Giải**

a. \* là: 0;2;4;6;8

b. \* là: 1;3;5;7;9

#### 2. Dấu hiệu chia hết cho 5

Các số có chữ số cuối là **0 hoặc 5** thì chia hết cho 5 và chỉ những số đó mới chia hết cho 5

Ví dụ 2: Thay dấu \* bởi các chữ số để  $\overline{186*}$

a. Chia hết cho 5

b. Chia hết cho cả 2 và 5

c. Chia hết cho 2 mà không chia hết cho 5

#### **Giải**

a. \* là: 0;5

b. \* là: 0

c. \* là : 2;4;6;8

### PHẦN 3: BÀI TẬP

**Bài 1:** Lớp 6A, 6B, 6C, 6D lần lượt có 35,36,39,40 học sinh

a) Lớp nào có thể chia thành 5 tổ có cùng số tổ viên?

b) Lớp nào có thể chia tất cả các bạn thành các đôi bạn học tập

**Bài 2:** Bà Huệ có 19 quả xoài và 40 quả quýt. Bà có thể chia số này thành 5 phần bằng nhau (mỗi phần có cùng số xoài, có cùng số quýt mà không được cắt quả) được không?

## .....

### BÀI 8: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9

#### PHẦN 1: PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề- Khối lớp	<b>BÀI 8: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9</b>
<b>1. Đặt vấn đề, đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi</b>	<u>Câu hỏi:</u> 1/ Nhận biết dấu hiệu chia hết cho 9 ? 2/ Nhận biết dấu hiệu chia hết cho 3 ?
<b>2. Nội dung bài học</b>	1. Nhận biết dấu hiệu chia hết cho 9? - Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9 và chỉ những số đó mới chia cho 9. 2. Nhận biết dấu hiệu chia hết cho 3? - Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3 và chỉ những số đó mới chia hết cho 3.
<b>3. Luyện tập</b>	<b>Ví dụ 1:</b> Các số sau có chia hết cho 9 không? Vì sao? 245; 9087; 398; 531  Giải 245 $\nmid$ 9 vì $2+4+5 = 11 \nmid 9$ 9087 $\nmid$ 9 vì $9+0+8+7=24 \nmid 9$ 396 : 9 vì $3 + 9+ 6 = 18 : 9$ 531 : 9 vì $5 + 3+ 1 = 9 : 9$ <b>Ví dụ 2:</b> Trong hai số 315 và 418 thì số nào chia hết cho 3. <b>Giải:</b> Số 315 : 3 vì $3+ 1+5 = 9 : 3$ <b>Ví dụ 3:</b> Cho các số 117, 3447, 5085, 535, 9348, 123. a) Viết tập hợp A các số chia hết cho 9. b) Viết tập hợp B các số chia hết cho 3. c) Viết tập hợp C các số chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9. <b>Giải:</b> A = {117; 3447; 5085} B = {117; 3447; 5085; 9348; 123} C = {9348; 123}

#### PHẦN 2:TÀI LIỆU HỌC TẬP.

### BÀI 8: DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3, CHO 9

#### 1. Dấu hiệu chia hết cho 9

Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9 và chỉ những số đó mới chia hết cho 9.

**Ví dụ 1:** Các số sau có chia hết cho 9 không? Vì sao?

245; 9087; 398; 531

Giải

$$245 \div 9 \text{ vì } 2+4+5 = 11 \div 9$$

$$9087 \div 9 \text{ vì } 9+0+8+7=24 \div 9$$

$$396 \div 9 \text{ vì } 3 + 9 + 6 = 18 \div 9$$

$$531 \div 9 \text{ vì } 5 + 3 + 1 = 9 \div 9$$

## 2. Dấu hiệu chia hết cho 3

Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3 và chỉ những số đó mới chia hết cho 3.

**Ví dụ 2:** Trong hai số 315 và 418 thì số nào chia hết cho 3.

**Giải:** Số 315 : 3 vì  $3+1+5 = 9 \div 3$

**Ví dụ 3:** Cho các số 117, 3447, 5085, 535, 9348, 123.

- Viết tập hợp A các số chia hết cho 9.
- Viết tập hợp B các số chia hết cho 3.
- Viết tập hợp C các số chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9.

**Giải:**

$$A = \{117; 3447; 5085\}$$

$$B = \{117; 3447; 5085; 9348; 123\}$$

$$C = \{9348; 123\}$$

## PHẦN 3: BÀI TẬP

Câu hỏi thảo luận: Tìm dấu hiệu chia hết cho cả 2; 3; 5; 9

Bạn Tuấn là một người rất thích chơi bi nên bạn ấy thường sưu tầm những viên bi rồi bỏ vào 4 hộp khác nhau, biết số bi trong mỗi hộp lần lượt là 203, 127, 97, 173.

- Liệu có thể chia số bi trong mỗi hộp thành 3 phần bằng nhau được không? Giải thích.
- Nếu Tuấn rủ thêm hai bạn cùng chơi bi thì có thể chia đều tổng số bi cho mỗi người được không?

## BÀI 9: ƯỚC VÀ BỘI

### PHẦN 1: PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học chủ đề - Khối lớp	BÀI 9: ƯỚC VÀ BỘI
1. Đặt vấn đề, đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi	Câu hỏi: 1/ Hãy cho biết 36 có chia hết cho các số nào? 2/ Nhận biết bội và ước ? cách kí hiệu bội và ước ? 3/ Nêu cách tìm ước? 4/ Nêu cách tìm bội?
2. Nội dung bài học	<p><b>1. Ước và bội</b> Nếu <math>a \div b</math> (<math>b \neq 0</math>) Thì <math>a</math> là <b>bội</b> của <math>b</math>; <math>b</math> là <b>ước</b> của <math>a</math></p> <p>* <b>Kí hiệu:</b> - Tập hợp các ước của <math>a</math>, kí hiệu là <math>U(a)</math> - Tập hợp các bội của <math>a</math>, kí hiệu là <math>B(a)</math></p> <p><b>2. Cách tìm ước:</b> Muốn tìm ước của <math>a</math> (<math>a &gt; 1</math>) ta có thể lần lượt chia <math>a</math> cho lần lượt các số tự nhiên từ 1 đến <math>a</math> để xét xem <math>a</math> chia hết cho những số nào, khi đó các số ấy là ước của <math>a</math></p> <p><b>3. Cách tìm bội của <math>a</math>:</b> Muốn tìm bội của số tự nhiên <math>a</math> khác 0, ta có thể nhân <math>a</math> với <math>0, 1, 2, 3, \dots</math></p>
3. Luyện tập	<b>Ví dụ 1:</b> Vì: $36 \div 4$

	Nên: 36 là bội của 4; 4 là ước của 36 <b>Ví dụ 2:</b> $U(17) = \{1; 17\}$ $U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$ <b>Ví dụ 3:</b> $B(9) = \{0; 9; 18; 27; 36; 45; 54; \dots\}$
--	---

**PHẦN 2: TÀI LIỆU HỌC TẬP**

**BÀI 9: ƯỚC VÀ BỘI**

**1.Ước và bội**

Nếu  $a : b$  ( $b \neq 0$ )

Thì  $a$  là **bội** của  $b$ ;  $b$  là **ước** của  $a$

**Ví dụ:** Vì:  $36 : 4$

Nên: 36 là bội của 4; 4 là ước của 36

**\* Kí hiệu:**

- Tập hợp các ước của  $a$ , kí hiệu là  $U(a)$

- Tập hợp các bội của  $a$ , kí hiệu là  $B(a)$

VD: Tập hợp ước của 3, kí hiệu:  $U(3)$

Tập hợp bội của 3, kí hiệu:  $B(3)$

**2.Cách tìm ước:**

Muốn tìm ước của  $a$  ( $a > 1$ ) ta có thể lần lượt chia  $a$  cho lần lượt các số tự nhiên từ 1 đến  $a$  để xét xem  $a$  chia hết cho những số nào, khi đó các số ấy là ước của  $a$

Ví dụ:  $U(17) = \{1; 17\}$

$U(6) = \{1; 2; 3; 6\}$

**3.Cách tìm bội của a:**

Muốn tìm bội của số tự nhiên  $a$  khác 0, ta có thể nhân  $a$  với  $0, 1, 2, 3, \dots$

**PHẦN 3: BÀI TẬP**

Bài 1:

a) Tìm tập hợp ước của 30

b) Tìm tập hợp các bội của 6 nhỏ hơn 50

c) Tìm tập hợp  $C$  các số tự nhiên  $x$  sao cho  $x$  vừa là bội của 18, vừa là ước của 72

Bài 2: Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử.

a)  $A = \{x \in U(40) / x > 6\}$

b)  $B = \{x \in B(12) / 24 \leq x \leq 60\}$

Bài 3: Theo dương lịch, một năm thường có 365 ngày, riêng năm nhuận có thêm một ngày và ngày đó được cô định là ngày 29 tháng Hai. Thông thường thì năm nhuận có số năm là bội của 4. Các năm 2044, 2086 có phải là năm nhuận không ?

**Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.**

Trường:.....

Lớp:.....

Họ tên học sinh:.....

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
TOÁN	Mục:	1.
	Phần:	2.
		3.

